CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 70/2024/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2024*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 26 Điều 9, khoản 11 Điều 10, khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 16, khoản 6 Điều 22, khoản 5 Điều 23, khoản 5 Điều 25, khoản 6 Điều 29, khoản 6 Điều 30 của Luật Căn cước và việc quản lý, vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân, xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam (sau đây gọi là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II
THU THẬP, CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH, QUẢN LÝ, KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 3. Thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Ngoài những thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 25 Điều 9 Luật Căn cước, những thông tin khác liên quan đến công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này nếu có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan, tổ chức quản lý, chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ việc khai thác, sử dụng chung trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số.

2. Giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức khác có liên quan để xác định, thống nhất các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được chia sẻ, thu thập, cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và việc tổ chức triển khai thực hiện cụ thể, bảo đảm hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin.

3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cung cấp 03 thông tin cơ bản của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch gồm họ, chữ đệm và tên khai sinh, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân để thực hiện việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 4. Quản lý, vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Quản lý, vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm các hoạt động:

a) Bố trí mặt bằng, công trình, lắp đặt, trang bị máy móc, thiết bị;

b) Thiết lập hệ thống thông tin và hạ tầng kết nối dữ liệu;

c) Xây dựng kiến trúc dữ liệu;

d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;

đ) Lưu trữ, sao lưu dự phòng, đồng bộ hệ thống, phục hồi dữ liệu; bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân;

e) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy cán bộ quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu;

g) Vận hành, hiệu chỉnh, nâng cấp, bảo trì hệ thống;

h) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được triển khai đến Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh), Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Công an cấp huyện), Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Công an cấp xã) và cơ quan, tổ chức khác.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sao lưu thường xuyên tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an và lưu trữ dự phòng, bảo mật; việc sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử để sẵn sàng sử dụng. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được phục hồi khi dữ liệu bị phá hủy, tấn công mạng, truy nhập trái phép.

Các thiết bị lưu trữ dữ liệu về dân cư bị lỗi, hư hỏng khi giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa phải có cán bộ chuyên môn giám sát và được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an, khi thay thế thiết bị lưu trữ phải giữ lại thiết bị cũ để quản lý.

Điều 5. Thu thập, cập nhật thông tin của công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin đăng ký hộ tịch của công dân cho cơ quan quản lý căn cước khi có phát sinh một hoặc một số thông tin công dân quy định tại Điều 9 Luật Căn cước.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu về người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm kết nối, chia sẻ toàn bộ thông tin về số thuê bao di động đang sử dụng của công dân Việt Nam cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu căn

cước, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, cơ sở dữ liệu khác.

4. Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú có trách nhiệm xử lý, chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư tại địa phương để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú tại địa phương từ tàng thư vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; từ việc giải quyết cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc giấy tờ, sổ sách quản lý hộ tịch.

5. Công an cấp huyện nơi công dân cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ sổ sách quản lý về cư trú; tàng thư; từ việc giải quyết cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; từ thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân trong trường hợp không có đơn vị hành chính cấp xã; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc giấy tờ, sổ sách quản lý hộ tịch.

6. Công an cấp xã nơi công dân cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ việc giải quyết thủ tục đăng ký, khai báo, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân; sổ sách quản lý về cư trú; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc giấy tờ, sổ sách quản lý hộ tịch. Trường hợp thông tin, giấy tờ, tài liệu nêu trên về công dân chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ công dân thông qua Phiếu thu thập thông tin dân cư, Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước.

7. Công dân, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm, nghĩa vụ về thu thập, cập nhật, cung cấp thông tin về công dân theo quy định tại Điều 4, khoản 2 Điều 10 Luật Căn cước.

8. Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thông tin chỉ được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi đã kiểm tra, bảo đảm tính xác thực, hợp pháp và chính xác;

b) Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin, cơ quan có thẩm quyền

quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan có liên quan hoặc cá nhân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin;

c) Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được nội dung, lý do, cơ quan hoặc cá nhân thực hiện các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.

Điều 6. Điều chỉnh thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là việc điều chỉnh thông tin của công dân khi có sự thay đổi hoặc sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin thông qua việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu khác hoặc theo đề nghị của công dân.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xác thực và bảo đảm đồng bộ dữ liệu tự động, chính xác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu khác.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đề nghị của công dân:

a) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan Công an nơi gần nhất;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước;

c) Trường hợp cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ không phải là Công an cấp xã, Công an cấp huyện (nơi không có đơn vị hành chính cấp xã) mà công dân cư trú thì cơ quan Công an nơi tiếp nhận phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin tới Công an cấp xã, Công an cấp huyện (nơi không có đơn vị hành chính cấp xã) nơi công dân thường trú hoặc nơi tạm trú đối với trường hợp công dân không có nơi thường trú hoặc nơi ở hiện tại đối với trường hợp công dân không có nơi thường trú, nơi tạm trú để giải quyết và thông báo kết quả cho công dân;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin của công dân, Trưởng Công an cấp xã, Công an cấp huyện (nơi không có đơn vị hành chính cấp xã) nơi công dân cư trú có trách nhiệm kiểm tra

tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 7. Kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh và hệ thống thông tin khác của cơ quan nhà nước, cơ sở dữ liệu khác kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Để bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức.

3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Công an và cơ quan, tổ chức chủ quản cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.

4. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm thông báo bằng văn bản việc từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Cơ quan, tổ chức được kết nối vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc nội dung đã thống nhất với Bộ Công an quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 8. Đối tượng, phương thức khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thông qua phương thức khai thác thông tin quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Căn cước.

Các hệ thống thông tin cung cấp thông tin về công dân cần khai thác gồm họ, chữ đệm và tên khai sinh, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cung cấp thông tin phù hợp chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khai thác.

2. Tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động, tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, tổ chức hành nghề công chứng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện dịch vụ công khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua phương thức khai thác thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 5 Điều 10 Luật Căn cước.

3. Thông qua phương thức khai thác thông tin quy định tại các điểm b, c, d khoản 5 Điều 10 Luật Căn cước và thông qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, công dân thực hiện khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện thủ tục hành chính và phục vụ các hoạt động khác theo nhu cầu của mình. Công dân cung cấp thông tin gồm số định danh cá nhân, họ, chữ đệm và tên khai sinh, ngày, tháng, năm sinh và được Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu.

4. Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua phương thức khai thác thông tin quy định tại các điểm c, d, đ khoản 5 Điều 10 Luật Căn cước.

5. Tổ chức, cá nhân quy định khoản 2, khoản 4 Điều này được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi được cơ quan quản lý căn cước và cá nhân là chủ thể thông tin đồng ý.

6. Trường hợp người đại diện hợp pháp của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích hoặc người thừa kế của người đã chết khai thác thông tin trong

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải có Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin và cung cấp giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện hợp pháp, người thừa kế của công dân, trừ trường hợp thông tin chứng minh về người đại diện, người thừa kế đã có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Điều 9. Thẩm quyền cho phép khai thác, cung cấp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức tín dụng; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông, di động; tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử; tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên phạm vi toàn quốc theo phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Căn cước.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh; tổ chức hành nghề công chứng, thừa phát lại và tổ chức khác được giao thực hiện các dịch vụ công trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin bằng văn bản.

3. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này khi có yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin bằng văn bản.

4. Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cung cấp cho cá nhân cư trú trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định này khi có yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin bằng văn bản.

5. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này quyết định cho phép khai thác, cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 Luật Căn cước khi được cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác đồng ý.

Điều 10. Thủ tục khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Khai thác qua kết nối, chia sẻ trực tiếp thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

a) Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an cấp tài khoản cho cơ quan, tổ chức để truy cập, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an cấp tài khoản có trách nhiệm tạo lập, quản lý tài khoản riêng trên hệ thống thông tin của mình đã kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và phân quyền sử dụng tài khoản đã tạo lập cho cá nhân thuộc quyền quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Cá nhân được phân quyền sử dụng tài khoản riêng thuộc cơ quan, tổ chức sử dụng tài khoản riêng đó để tra cứu, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức. Người tra cứu phải nhập đủ các thông tin gồm: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân và lựa chọn các thông tin khác cần khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức gửi yêu cầu khai thác thông tin tới Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua tài khoản đã được cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an cấp. Kết quả khai thác được thể hiện dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử và được lưu trữ tại hệ thống thông tin được kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin.

đ) Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra, xác thực thông tin tài khoản và trả kết quả khai thác theo yêu cầu, phù hợp với quyền hạn, phạm vi thông tin được khai thác của tài khoản.

2. Khai thác qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an theo hướng dẫn về kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Công an;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định này thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của cơ quan, tổ chức, cá nhân, người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 8 Nghị định này. Trường hợp đồng ý cho phép khai thác thì thực hiện cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý cho phép khai thác thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

Chủ thể thông tin xác nhận nội dung đồng ý hoặc không đồng ý cho phép tổ chức, cá nhân không thuộc khoản 1 Điều 8 Nghị định này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

3. Khai thác thông qua Ứng dụng định danh quốc gia

a) Công dân đã được cấp căn cước điện tử đăng nhập vào Ứng dụng định danh quốc gia để khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo hướng dẫn trên Ứng dụng định danh quốc gia;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc điểm a khoản này đăng nhập vào Ứng dụng định danh quốc gia để khai thác thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo hướng dẫn trên Ứng dụng định danh quốc gia; việc khai thác thông tin phải được sự đồng ý của chủ thể thông tin cần khai thác thông qua Ứng dụng định danh quốc gia.

4. Khai thác qua nền tảng định danh và xác thực điện tử

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này thông qua kết nối trực tiếp với nền tảng định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo văn bản thống nhất với Bộ Công an;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 8 Nghị định này kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử thông qua hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử để khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc thực hiện khai thác thông tin được thực hiện theo văn bản thỏa thuận với tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử và tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

5. Khai thác bằng văn bản yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gửi người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Văn bản yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin phải nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được khai thác và ý kiến đồng ý của chủ thể thông tin cần khai thác;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Trường hợp đồng ý cho phép khai thác thông tin thì có văn bản trả lời và cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý cho phép khai thác thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam

1. Mỗi công dân Việt Nam khi được thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an xác lập 01 số định danh cá nhân duy nhất, không trùng lặp với người khác.

2. Xác lập số định danh cá nhân đối với công dân đăng ký khai sinh

Cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có trách nhiệm chuyển các thông tin của người được đăng ký khai sinh cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu; trong đó phải thu thập các thông tin sau đây để xác lập số định danh cá nhân:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Giới tính;

d) Nơi đăng ký khai sinh;

đ) Nơi sinh;

e) Quê quán;

g) Dân tộc;

h) Quốc tịch;

i) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp (nếu có); trừ trường hợp chưa xác định được cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.

3. Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tiếp nhận thông tin đăng ký khai sinh từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, tự động kiểm tra và xác lập số định danh cá nhân và chuyển ngay số định danh cá nhân cho cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch. Trường hợp xảy ra sai sót thông tin do Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử cung cấp, việc điều chỉnh thông tin được thực hiện theo khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

4. Xác lập số định danh cá nhân đối với công dân đã đăng ký khai sinh

a) Công dân đã đăng ký khai sinh nhưng chưa được cấp số định danh cá nhân thì Công an cấp xã nơi công dân cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về công dân theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thực hiện xác lập số định danh cá nhân cho công dân theo thông tin được thu thập, cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Đối với trường hợp công dân đã đăng ký khai sinh hiện đang định cư ở nước ngoài và chưa được xác lập số định danh cá nhân thì cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan thực hiện việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và xác lập số định danh cá nhân cho công dân;

Việc thu thập thông tin của công dân Việt Nam đang định cư ở nước ngoài do cơ quan quản lý căn cước thực hiện bằng Phiếu thu thập thông tin dân cư thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi Phiếu thu thập thông tin dân cư của công dân có yêu cầu thu thập, cập nhật thông tin cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Ngay sau khi xác lập được số định danh cá nhân cho công dân, cơ quan quản lý căn cước có văn bản thông báo cho công dân về số định danh cá nhân đã được xác lập và các thông tin của công dân hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

5. Trường hợp người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có trách nhiệm chuyển thông tin về việc nhập quốc tịch Việt Nam, thông tin của người đó quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ

Công an để thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và xác lập số định danh cá nhân cho công dân.

6. Trường hợp người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam mà được cơ quan có thẩm quyền cho trở lại quốc tịch Việt Nam thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm xác lập, cấp lại số định danh cá nhân đã cấp.

7. Các trường hợp hủy, xác lập lại số định danh cá nhân

a) Được xác định lại giới tính, cải chính hộ tịch do có sai sót về năm sinh theo quy định pháp luật về đăng ký hộ tịch và pháp luật khác có liên quan;

b) Có sai sót về thông tin nơi đăng ký khai sinh, năm sinh, giới tính của công dân khi thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Cơ quan quản lý căn cước phát hiện, xử lý đối với hành vi sử dụng giấy tờ, tài liệu, dữ liệu giả, cung cấp thông tin, tài liệu giả để được thu thập, cập nhật thông tin dân cư, cấp chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước;

d) Cơ quan đăng ký hộ tịch thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh cấp trái quy định của pháp luật.

8. Việc huỷ, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều này được thực hiện theo nhu cầu của công dân. Trường hợp công dân không có nhu cầu huỷ, xác lập lại số định danh cá nhân thì tiếp tục sử dụng số định danh cá nhân đang sử dụng.

9. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, xác minh và hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 7 Điều này.

Trường hợp công dân yêu cầu hủy, xác lập lại số định danh cá nhân theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều này thì kê khai và nộp Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại Công an cấp xã nơi cư trú.

10. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân quy định tại khoản 8 Điều này, Công an cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, xác minh tính chính xác của hồ sơ và gửi đề nghị hủy, xác lập lại số định danh của công dân tới cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thông qua hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

11. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của Công an cấp xã, cơ quan quản lý căn cước, Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân. Sau khi đã hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Công an cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho công dân. Số định danh cá nhân đã bị hủy được lưu vào thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và không được sử dụng để cấp cho người khác.

Điều 12. Xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân

1. Thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy được mã hóa, tích hợp trong mã QR trên thẻ căn cước. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quét mã QR trên thẻ căn cước và sử dụng thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy truy xuất được qua mã QR để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác; không được yêu cầu công dân phải cung cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy.

2. Trường hợp thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan quản lý căn cước hoặc Công an cấp xã có trách nhiệm xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy khi công dân yêu cầu.

3. Công dân nộp hồ sơ đề nghị cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an hoặc Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước hoặc Công an cấp xã gồm:

a) Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước;

b) Giấy chứng minh nhân dân 09 số (nếu có).

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước hoặc Công an cấp xã nơi tiếp nhận đề nghị có trách nhiệm xác nhận thông tin về số định danh cá nhân đã hủy; số chứng minh nhân dân 09 số đối với trường hợp thông tin số chứng minh nhân dân 09 số đã được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Trường hợp thông tin số chứng minh nhân dân 09 số chưa được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước hoặc Công an cấp xã nơi tiếp nhận đề nghị có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và xác nhận thông tin về số chứng minh nhân dân 09 số.

6. Kết quả giải quyết thủ tục cấp giấy xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân được cơ quan quản lý căn cước hoặc Công an cấp xã trả cho công dân bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo nhu cầu của công dân.

7. Trường hợp từ chối cấp xác nhận thì trả lời công dân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương III

THU THẬP, CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH, KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Điều 13. Thu thập, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 12, khoản 15 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 Luật Căn cước được thu thập, cập nhật từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thông tin quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều 9 Luật Căn cước được thu thập, cập nhật từ tàng thư, công tác giải quyết thủ tục về căn cước.

2. Thông tin về nhân dạng, thông tin sinh trắc học về vân tay, ảnh khuôn mặt, mống mắt được thu thập, cập nhật khi thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho công dân.

3. Công dân đề nghị thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước hoặc qua ứng dụng định danh quốc gia.

4. Thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói được thu thập vào Cơ sở dữ liệu căn cước phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Cơ quan, tổ chức xét nghiệm, phân tích, tạo lập dữ liệu phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Công an hướng dẫn;

b) Thông tin tạo lập phải bảo đảm giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu; bảo đảm xác định duy nhất công dân đó trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý y tế và các cơ quan có liên quan thực hiện công bố công khai danh sách cơ

quan, tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này và thực hiện tiếp nhận thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này thông qua nền tảng định danh và xác thực điện tử hoặc qua thiết bị chuyên dụng để chuyển dữ liệu tiếp nhận về Cơ sở dữ liệu căn cước.

6. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước thực hiện như sau:

a) Công dân nộp hồ sơ đề nghị thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu căn cước đến cơ quan quản lý căn cước;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước; giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý xác thực kết quả xét nghiệm, phân tích, lưu trữ thông tin sinh trắc học về ADN của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này (nếu có);

c) Trường hợp thông tin sinh trắc học về ADN của công dân đã có trong hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị của công dân, cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, đối sánh và xác thực đảm bảo tính chính xác của thông tin trước khi thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước;

d) Trường hợp thông tin sinh trắc học về ADN của công dân chưa có trong hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này thì cơ quan quản lý căn cước thông báo cho công dân bằng văn bản, nêu rõ lý do và hướng dẫn công dân thực hiện thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức tại khoản 5 Điều này.

7. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước thực hiện như sau:

a) Công dân nộp hồ sơ đề nghị thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu căn cước đến cơ quan quản lý căn cước;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước; giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý xác thực kết quả thu nhận, phân tích, lưu trữ giọng nói của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này (nếu có); văn bản cam kết bảo đảm sức khỏe bình thường không ảnh hưởng đến giọng nói đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp thông tin sinh trắc học về giọng nói của công dân đã có trong hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này thì trong thời

hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị của công dân, cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, đối sánh và xác thực đảm bảo tính chính xác của thông tin trước khi thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước;

d) Trường hợp thông tin giọng nói của công dân chưa có trong hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều này thì cơ quan quản lý căn cước thực hiện trực tiếp thu thập thông tin sinh trắc học về giọng nói để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

8. Thông tin về nghề nghiệp được thu thập, cập nhật thông qua việc kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác hoặc do công dân cung cấp trong quá trình thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

9. Các thông tin về công dân chỉ được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước khi được kiểm tra thông tin đó là chính xác. Trường hợp công dân phát hiện thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước là không chính xác thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện điều chỉnh cho chính xác.

Điều 14. Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước là việc điều chỉnh thông tin của công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch khi có sự thay đổi hoặc sai sót trong quá trình thu thập, cập nhật, quản lý thông tin thông qua việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu căn cước với các cơ sở dữ liệu khác hoặc theo đề nghị của công dân hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an tự động kiểm tra, xác thực và thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước khi có sự thay đổi và đồng bộ từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của công dân:

a) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước thuộc các trường thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 của Luật Căn cước thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

Thông tin được điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được cập nhật, chia sẻ, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 Luật Căn cước thì phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ căn cước quy định tại Điều 21 Nghị định này;

c) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Căn cước trong quá trình thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước. Người tiếp nhận tiến hành nhập thông tin công dân khai báo vào Phiếu thu nhận thông tin căn cước và đưa cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh thông tin của công dân, cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận đề nghị có trách nhiệm điều chỉnh thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

2. Khi thực hiện việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước nếu công dân chưa có thông tin hoặc thông tin chưa chính xác thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm hướng dẫn công dân thực hiện thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này trước khi thực hiện việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

3. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra thông tin khi thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về căn cước bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm sao lưu thường xuyên Cơ sở dữ liệu căn cước; việc sao lưu phải được bảo vệ an toàn, định kỳ kiểm tra và phục hồi thử để sẵn sàng sử dụng. Cơ sở dữ liệu căn cước được phục hồi khi dữ liệu bị phá hủy, tấn công mạng, truy nhập trái phép.

Các thiết bị lưu trữ dữ liệu về căn cước bị lỗi, hư hỏng khi giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa phải có cán bộ chuyên môn giám sát và được sự đồng ý

của Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an, khi thay thế thiết bị lưu trữ phải giữ lại thiết bị cũ để quản lý.

Điều 16. Kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin chuyên ngành của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua mạng viễn thông, mạng máy tính, mạng chuyên dùng để phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được kết nối với Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua nền tảng định danh và xác thực điện tử để phục vụ hoạt động xác thực điện tử, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số.

3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu căn cước với hệ thống thông tin khác được thực hiện trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa Bộ Công an với cơ quan chủ quản hệ thống thông tin và để bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức.

4. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm thông báo bằng văn bản việc từ chối hoặc tạm ngừng việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu căn cước trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin của cơ quan đề nghị kết nối không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Cơ quan được kết nối có hoạt động truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Cơ quan được kết nối vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc nội dung đã thống nhất với Bộ Công an quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 17. Đối tượng, phương thức khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Các trường hợp được khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước:

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để phục vụ công tác quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Cơ quan điều tra, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng để phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử;

c) Công an các đơn vị, địa phương để phục vụ yêu cầu phòng, chống tội phạm và các hoạt động nghiệp vụ khác của lực lượng Công an nhân dân;

d) Công dân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước;

đ) Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này được khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu căn cước để phục vụ hoạt động xác thực điện tử, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số khi được công dân đó đồng ý.

2. Phương thức khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước

a) Cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua việc kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định tại Điều 16 Nghị định này trên nền tảng định danh và xác thực điện tử, ứng dụng định danh quốc gia hoặc văn bản yêu cầu khai thác thông tin;

b) Cá nhân khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước bằng văn bản yêu cầu khai thác thông tin hoặc qua ứng dụng định danh quốc gia;

c) Tổ chức quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua nền tảng định danh và xác thực điện tử hoặc văn bản yêu cầu khai thác thông tin;

d) Cá nhân quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước bằng văn bản yêu cầu khai thác thông tin.

Điều 18. Thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Khai thác bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước gửi cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh nơi công dân cư trú;

b) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần khai thác trong Cơ sở dữ liệu căn cước và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được khai thác; đối với trường hợp khai thác thông tin theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 Nghị định này phải thể hiện rõ ý kiến đồng ý của chủ thể thông tin cần khai thác;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện, cấp tỉnh chuyển yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước đến thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an xem xét, phê duyệt đề nghị yêu cầu cho phép khai thác thông tin;

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an phê duyệt, cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện, cấp tỉnh cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

e) Trường hợp không đồng ý cung cấp thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Công dân đã được cấp căn cước điện tử đăng nhập vào Ứng dụng định danh quốc gia để gửi yêu cầu khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua nền tảng định danh và xác thực điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

4. Trường hợp người đại diện hợp pháp của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích hoặc người thừa kế của người đã chết khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước thì phải có Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin và cung cấp giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện hợp pháp, người thừa kế của công dân, trừ trường hợp thông tin chứng minh về người đại diện, người thừa kế đã có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Chương IV

TÍCH HỢP, CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH, SỬ DỤNG, KHAI THÁC THÔNG TIN TRÊN THẺ CĂN CƯỚC; CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI, THU HỒI, GIỮ, TRẢ LẠI THẺ CĂN CƯỚC

Điều 19. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp

1. Thông tin các loại giấy tờ được tích hợp vào thẻ căn cước thể hiện dưới dạng ký tự, bao gồm toàn bộ các thông tin có trên giấy tờ đã được xác thực với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chuyển đến hệ thống sản xuất, cấp, quản lý căn cước thực hiện tích hợp thông tin vào thẻ căn cước.

2. Việc khai thác, sử dụng thông tin được tích hợp trong thẻ căn cước phải được công dân đồng ý qua việc xác thực thiết bị chuyên dụng.

Điều 20. Trình tự, thủ tục tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước

1. Công dân đề nghị tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp đến cơ quan quản lý căn cước.

2. Trình tự, thủ tục tích hợp thông tin trên thẻ căn cước khi thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho công dân tại cơ quan quản lý căn cước

a) Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, công dân cung cấp thông tin cần tích hợp vào thẻ căn cước thông qua Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước;

b) Cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận hồ sơ chuyển yêu cầu tích hợp đến cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước;

c) Cơ quản lý căn cước của Bộ Công an thực hiện kiểm tra, đối chiếu, xác thực thông tin đề nghị tích hợp thông qua Cơ sở dữ liệu căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và thực hiện tích hợp đối với các thông tin xác thực thành công;

d) Cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo kết quả tích hợp thông tin khi trả thẻ căn cước cho công dân.

3. Trình tự, thủ tục tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước đã cấp thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, ứng dụng định danh quốc gia

a) Công dân lựa chọn thông tin cần tích hợp, cập nhật, điều chỉnh đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; đăng ký thời gian và cơ quan quản lý căn cước thực hiện tích hợp;

b) Công dân trực tiếp đến cơ quan quản lý căn cước để đề nghị tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin vào thẻ căn cước đã có theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước đã cấp tại cơ quan quản lý căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị công dân xuất trình thẻ căn cước đã được cấp để thực hiện việc xác thực danh tính; lựa chọn thông tin cần tích hợp, cập nhật, điều chỉnh đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện việc tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin vào thẻ căn cước;

b) Trường hợp thông tin đề nghị tích hợp, cập nhật, điều chỉnh chưa có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện tiếp nhận và chuyển yêu cầu tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin tới cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để xác thực thông tin đề nghị tích hợp thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Sau khi xác thực thành công thì thực hiện tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin vào thẻ căn cước.

5. Trình tự, thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước đối với trường hợp người dưới 6 tuổi đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, công dân đề nghị cấp lại thẻ căn cước khi bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, ứng dụng định danh quốc gia thực hiện như sau:

a) Công dân hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 6 tuổi lựa chọn thông tin cần tích hợp gửi kèm hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước;

b) Cơ quản lý căn cước của Bộ Công an thực hiện kiểm tra, đối chiếu, xác thực thông tin đề nghị tích hợp thông qua Cơ sở dữ liệu căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và thực hiện tích hợp đối với các thông tin xác thực thành công;

c) Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thông báo kết quả tích hợp thông tin khi trả thẻ căn cước cho công dân;

d) Công dân hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 6 tuổi thực hiện thanh toán lệ phí tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước và phí dịch vụ chuyển phát theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

6. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền quyết định việc tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước.

Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước tại cơ quan quản lý căn cước

a) Công dân đến cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Luật Căn cước đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, cung cấp thông tin gồm họ, chữ đệm và tên khai sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú để người tiếp nhận kiểm tra đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

Trường hợp người đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước là người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi thì hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước phải có giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh là người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi;

b) Trường hợp thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa có hoặc có sai sót thì người tiếp nhận thực hiện việc điều chỉnh thông tin theo quy định tại Điều 6 Nghị định này trước khi đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước;

c) Trường hợp thông tin của công dân chính xác, người tiếp nhận đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trích xuất thông tin về công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, sau khi xác định thông tin người đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước là chính xác thì thực hiện trình tự thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định tại Điều 23 Luật Căn cước.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, ứng dụng định danh quốc gia

a) Công dân lựa chọn thủ tục, kiểm tra thông tin của mình được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin chính xác thì đăng ký thời gian và cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục, hệ thống sẽ xác nhận và tự động chuyển đề nghị của công dân đến cơ quan quản lý căn cước nơi công dân đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước;

Công dân đến cơ quan quản lý căn cước theo thời gian, địa điểm đã đăng ký để thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được thì lựa chọn thủ tục cấp lại, kiểm tra thông tin của mình được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin chính xác thì xác nhận chuyển hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ căn cước đến cơ quan quản lý căn cước xem xét, giải quyết việc cấp lại thẻ căn cước theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Căn cước;

c) Trường hợp người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thì lựa chọn thủ tục, kiểm tra thông tin của người dưới 06 tuổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin chính xác thì người đại diện hợp pháp xác nhận chuyển hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý căn cước xem xét, giải quyết việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

3. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước công dân sang thẻ căn cước hoặc cấp đổi thẻ căn cước thì người tiếp nhận có trách nhiệm thu lại Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước đang sử dụng.

4. Trường hợp công dân không đến nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo thời gian, địa điểm đã đăng ký hẹn làm việc với cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước thì hệ thống tiếp nhận yêu cầu của công dân sẽ tự động hủy lịch hẹn công dân đã đăng ký khi hết ngày làm việc. Nếu công dân tiếp tục có nhu cầu cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước thì đăng ký hẹn lại.

5. Cơ quan quản lý căn cước tổ chức lưu động việc tiếp nhận yêu cầu cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho công dân Việt Nam ở trong nước và công dân Việt Nam ở nước ngoài trong điều kiện, khả năng của mình; bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Căn cước, điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 22. Trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước

1. Trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước đối với Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

a) Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam tiến hành lập biên bản về việc thu hồi thẻ căn cước đối với người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kèm thẻ căn cước đã bị thu hồi đến cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

Trường hợp cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam không thu hồi được thẻ căn cước của người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì nêu rõ trong văn bản thông báo gửi cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an tiến hành xác minh, thu hồi thẻ căn cước theo quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm hủy giá trị sử dụng của thẻ căn cước và cập nhật thông tin người có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

d) Trường hợp cơ quan quản lý căn cước phát hiện người thuộc trường hợp phải thu hồi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước thì phải hủy giá trị sử dụng của thẻ căn cước của người đó và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; tiến hành lập biên bản thu hồi thẻ căn cước nếu người đó còn thẻ căn cước và nộp lại cho cơ quan quản lý căn cước đã lập biên bản thu hồi thẻ căn cước.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi đối với thẻ căn cước cấp sai quy định hoặc thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

a) Khi có căn cứ xác định thẻ căn cước cấp sai quy định hoặc thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho cơ quan

quản lý căn cước kiểm tra, xác minh và yêu cầu người đang sử dụng thẻ căn cước nộp lại thẻ căn cước;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và thực hiện thu hồi thẻ căn cước cấp sai quy định hoặc thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa và thông báo cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

3. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm cập nhật trạng thái, khóa căn cước điện tử đối với trường hợp thẻ căn cước đã được thu hồi.

4. Trường hợp không thu hồi được thẻ căn cước, cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an vẫn thực hiện việc cập nhật theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 23. Giữ thẻ căn cước và trình tự, thủ tục giữ, trả lại thẻ căn cước

1. Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù phải xuất trình và giao nộp thẻ căn cước cho cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để quản lý; trừ trường hợp người đó không có thẻ căn cước.

2. Người được giao nhiệm vụ quản lý thẻ căn cước bị giữ có trách nhiệm bảo quản thẻ căn cước trong thời gian giữ thẻ.

3. Trình tự, thủ tục giữ, trả lại thẻ căn cước

a) Cơ quan có thẩm quyền giữ thẻ căn cước khi giữ, trả lại thẻ căn cước phải lập sổ sách theo dõi về việc giữ, trả lại thẻ căn cước và có chữ ký xác nhận của người giữ và người bị giữ thẻ;

b) Cơ quan có thẩm quyền giữ thẻ căn cước có trách nhiệm thông báo việc giữ, trả lại thẻ căn cước cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để thực hiện việc khóa, mở khóa căn cước điện tử theo quy định.

Chương V

THU CẬP, CẬP NHẬT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN NGƯỜI GỐC VIỆT NAM CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC QUỐC TỊCH; CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI, THU HỒI, GIỮ, TRẢ LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC

Điều 24. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện nơi người đó sinh sống để đề nghị thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch tiến hành kê khai thông tin theo mẫu Phiếu thu thập thông tin dân cư và cung cấp các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến bản thân và gia đình (nếu có) gồm:

a) Giấy tờ, tài liệu do cơ quan của Việt Nam cấp có chứa thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh về mối quan hệ huyết thống với người có quốc tịch hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam;

Trường hợp giấy tờ tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự và công chứng các bản dịch, các tài liệu, giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

3. Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện tiếp nhận thông tin kê khai của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và thu nhận thông tin sinh trắc học về vân tay (trừ trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là trẻ em dưới 06 tuổi), ảnh khuôn mặt, mống mắt.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch hoàn thành việc kê khai thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, xác minh thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã kê khai. Thời hạn kiểm tra xác minh là 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

Cơ quan đăng ký cư trú nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về việc người đó đã sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại địa phương.

5. Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện chuyển thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch tới cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để kiểm tra, đối sánh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

6. Sau khi thực hiện kiểm tra, xác minh, đối sánh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện thực hiện thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước đối với trường hợp người đủ điều kiện; trường hợp không thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì phải trả lời và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện thực hiện cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an phải thực hiện xác lập số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người đó.

8. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an gửi giấy chứng nhận căn cước đã cấp về cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện để trả cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

9. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch:

a) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước kê khai, nộp Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước đến cơ quan Công an cấp huyện nơi đang sinh sống;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xác minh tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 25. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hư hỏng không sử dụng được;

b) Thay đổi thông tin về căn cước;

c) Có sai sót về thông tin trên giấy chứng nhận căn cước;

d) Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có yêu cầu;

đ) Giấy chứng nhận căn cước hết hạn sử dụng.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch bị mất giấy chứng nhận căn cước thì được cấp lại.

Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh nơi người đó sinh sống đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cung cấp thông tin gồm họ, chữ đệm và tên khai sinh, số định danh cá nhân, nơi ở hiện tại để người tiếp nhận kiểm tra đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định chính xác thông tin người cần cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước.

3. Trường hợp thông tin của người cần cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa có hoặc chưa đầy đủ, chính xác thì hướng dẫn người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch thực hiện thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

4. Trường hợp thông tin của người cần cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã đầy đủ, chính xác thì tiến hành thu nhận thông tin sinh trắc học về vân tay, ảnh khuôn mặt, mống mắt (trừ trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là người dưới 06 tuổi).

5. Người cần cấp giấy chứng nhận căn cước kiểm tra, ký vào Phiếu thu nhận thông tin căn cước.

6. Người tiếp nhận cấp Giấy hẹn trả kết quả giải quyết thủ tục về căn cước.

7. Trả giấy chứng nhận căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp giấy chứng nhận căn cước có yêu cầu trả giấy chứng nhận căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả giấy chứng nhận căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

8. Thu lại giấy chứng nhận căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận căn cước.

Điều 27. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước.

Điều 28. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

1. Thời hạn cấp lần đầu giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là không quá 15 ngày kể từ ngày thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thời hạn cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Giấy chứng nhận căn cước có thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày cấp.

Điều 29. Khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thông qua các hình thức sau:

a) Kết nối, chia sẻ thông tin trực tiếp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước qua nền tảng định danh và xác thực điện tử;

c) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin.

3. Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khi được người đó đồng ý.

4. Việc sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

5. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chỉ được sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 30. Thẩm quyền cho phép khai thác, cung cấp thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước trên phạm vi toàn quốc.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đang sinh sống trong phạm vi cấp tỉnh để cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản.

3. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đang sinh sống trong phạm vi cấp huyện để cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản.

4. Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đang sinh sống trong phạm vi cấp xã để cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản.

Điều 31. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch bằng kết nối, chia sẻ thông tin trực tiếp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua nền tảng định danh và xác thực điện tử thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước qua nền tảng định danh và xác thực điện tử thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

Điều 32. Các trường hợp thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc xác định có quốc tịch nước ngoài;

b) Giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định;

c) Giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Giấy chứng nhận căn cước bị giữ trong trường hợp trong các trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù;

c) Trong thời gian bị giữ giấy chứng nhận căn cước, cơ quan giữ giấy chứng

nhận căn cước xem xét cho phép người bị giữ giấy chứng nhận căn cước quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

d) Người bị giữ giấy chứng nhận căn cước quy định tại khoản 2 Điều này được trả lại giấy chứng nhận căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam; chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 33. Thẩm quyền thu hồi, giữ giấy chứng nhận căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

2. Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận có quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh thực hiện hiện thu hồi và hủy giá trị sử dụng giấy chứng nhận căn cước đã cấp của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

3. Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện giữ giấy chứng nhận căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

Điều 34. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận căn cước

1. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc xác định có quốc tịch nước ngoài.

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp (hoặc Sở Tư pháp đối với trường hợp xác nhận có quốc tịch Việt Nam) gửi văn bản thông báo đến cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo

của Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm thu hồi và hủy giá trị sử dụng giấy chứng nhận căn cước đã cấp của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và cập nhật, điều chỉnh thông tin của người trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác định người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc xác định có quốc tịch nước ngoài, cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi, hủy giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước và cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi đối với giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

a) Khi có căn cứ xác định giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh kiểm tra, xác minh và yêu cầu người đang sử dụng giấy chứng nhận căn cước nộp lại giấy chứng nhận căn cước;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và thực hiện thu hồi giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa và cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận căn cước, cơ quan quản lý căn cước vẫn thực hiện việc cập nhật theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 35. Trình tự, thủ tục giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước

1. Cơ quan có thẩm quyền giữ giấy chứng nhận căn cước khi giữ, trả giấy chứng nhận căn cước phải lập sổ sách theo dõi về việc giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước và có chữ ký xác nhận của người giữ và người bị tạm giữ giấy chứng nhận căn cước.

2. Trong thời hạn bị giữ giấy chứng nhận căn cước, người bị giữ giấy chứng nhận căn cước nếu có yêu cầu sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình để thực

hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp phải có văn bản yêu cầu cơ quan giữ giấy chứng nhận căn cước xem xét, quyết định.

Điều 36. Xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch

1. Số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

2. Số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được dùng để cấp giấy chứng nhận căn cước, khai thác thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được xác lập số định danh cá nhân, cấp giấy chứng nhận căn cước mà được nhập quốc tịch Việt Nam hoặc xác nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc xác định có quốc tịch nước ngoài thì bị hủy số định danh cá nhân đã được cấp.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm xem xét, quyết định việc hủy số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này và thông báo bằng văn bản cho người đó; số định danh cá nhân đã bị hủy không được sử dụng để cấp cho người khác.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Khi thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, công dân nộp lệ phí (lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân theo quy định pháp luật về phí và lệ phí), trừ trường hợp không phải nộp lệ phí theo quy định tại khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 38 Luật Căn cước. Bộ Tài chính quy định về thu lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

2. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng kỹ thuật để kết nối hệ thống thông tin do mình quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Việc kiểm tra, đánh giá bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân tại khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 16 Nghị định này và thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện các hoạt động quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang

Phụ lục

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG DÂN VIỆT NAM, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC QUỐC TỊCH TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA, CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH CHIA SẺ CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

(Kèm theo Nghị định số 70/2024/NĐ-CP Ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
I	**Bảo hiểm xã hội Việt Nam**			
1		**Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**		
1.1			Thông tin về Bảo hiểm y tế	1. Ngày cấp 2. Giá trị sử dụng 3. Chức vụ người ký 4. Mã số thẻ Bảo hiểm y tế 5. Nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu 6. Thời điểm 05 liên tục 7. Nơi cấp, đổi thẻ Bảo hiểm y tế
1.2			Hình thức nhận kết quả giải quyết hưởng trợ cấp mai táng/Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng	1. Địa chỉ nhận 2. Ngân hàng 3. Nơi nhận 4. Số tài khoản 5. Tên chủ tài khoản 6. Hình thức nhận kết quả
1.3			Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng	1. Họ tên người chết 2. Quan hệ với người chết 3. Số Quyết định, ngày ban hành 4. Cơ quan Bảo hiểm xã hội ra quyết định 5. Ngày tháng năm chết 6. Ngừng trả (Lương hưu/loại trợ cấp) 7. Tháng ngừng trả 8. Mức trợ cấp mai táng

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				9. Họ tên người nhận 10. Số sổ Bảo hiểm xã hội 11. Hình thức nhận trợ cấp
1.4			Thông tin chủ hộ và thành viên hộ gia đình tham gia Bảo hiểm y tế hộ gia đình	1. Giá trị sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế 2. Mức đóng 3. Phương thức đóng 4. Mối quan hệ với chủ hộ 5. Nơi cấp giấy khai sinh 6. Loại đối tượng đang tham gia Bảo hiểm y tế 7. Chưa tham gia Bảo hiểm y tế 8. Số điện thoại liên hệ (nếu có) 9. Địa chỉ hộ gia đình
1.5			Thông tin người tham gia Bảo hiểm xã hội	1. Nơi làm việc 2. Phương thức đóng 3. Mã số Bảo hiểm xã hội 4. Cơ quan quản lý 5. Mức tiền đóng 6. Cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề
1.6			Thông tin tiền lương của người lao động	1. Hệ số/Mức lương 2. Phụ cấp các khoản bổ sung 3. Phụ cấp Chức vụ 4. Phụ cấp Phụ cấp lương 5. Phụ cấp thâm niên nghề 6. Phụ cấp thâm niên vượt khung
1.7			Thông tin tình hình đóng Bảo hiểm xã hội	1. Thời điểm đơn vị bắt đầu đóng Bảo hiểm xã hội 2. Thời điểm đơn vị kết thúc đóng Bảo hiểm xã hội

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
1.8			Thông tin về hợp đồng lao động	1. Hiệu lực hợp đồng lao động khác 2. Hiệu lực hợp đồng lao động xác định thời hạn 3. Ngày bắt đầu hợp đồng lao động không xác định thời hạn
1.9			Thông tin vị trí việc làm của người lao động	1. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung 3. Nhà quản lý 4. Khác
II	**Bộ Giáo dục và Đào tạo**			
1		**Cơ sở dữ liệu về Giáo dục Đại học**		
1.1			Quá trình được đào tạo, bồi dưỡng	1. Chuyên ngành đào tạo 2. Tên cơ sở đào tạo 3. Thời gian bắt đầu 4. Thời gian kết thúc 5. Văn bằng, trình độ
1.2			Quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên, học viên	1. Ngày nhập học 2. Ngày tốt nghiệp
1.3			Thông tin về văn bằng, chứng chỉ đào tạo	1. Mã cơ sở đào tạo 2. Mã ngành đào tạo 3. Mã Trình độ được đào tạo 4. Ngày cấp bằng 6. Hình thức học (du học, liên kết, trực tuyến) 5. Số hiệu văn bằng 6. Tên đơn vị cấp bằng 7. Tên ngành đào tạo
2		**Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo**		
2.1			Thông tin nơi nộp hồ sơ tuyển sinh Phổ thông trung học	1. Sở giáo dục đào tạo 2. Điểm tiếp nhận

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
2.2			Thông tin người liên hệ của thí sinh	1. Địa chỉ 2. Điện thoại 3. Họ tên người liên hệ
2.3			Thông tin đăng ký thi	1. Chương trình Trung học phổ thông/ Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông 2. Dự thi tại Hội đồng thi 3. Lấy kết quả dự thi xét tuyển sinh Đại học, cao đẳng 4. Loại thí sinh tự do 5. Mã đơn vị Đăng ký dự thi 6. Mã Hội đồng thi 7. Nơi Đăng ký dự thi
2.4			Trẻ em mầm non được hưởng trợ cấp do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt	1. Kinh phí hỗ trợ 2. Lớp 3. Họ và tên cha hoặc mẹ (người giám hộ) 4. Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo 5. Số tháng được hưởng 6. Đối tượng
2.5			Học sinh đề nghị hưởng hỗ trợ	1. Số tháng hưởng 2. Trường 3. Lớp 4. Số tiền hỗ trợ/tháng 5. Tổng tiền
III	**Bộ Giao thông vận tải**			
1		**Cơ sở dữ liệu đăng kiểm**		
1.1			Nguồn gốc xe	1. Ngày tháng năm nhập khẩu 2. Số tờ khai nhập khẩu 3. Mã hồ sơ nguồn gốc xe (Số sêri Phiếu Kiểm tra chất lượng xuất xưởng/Số khung xe)

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				4. Tên đơn vị sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu 5. Nguồn gốc
2		**Cơ sở dữ liệu Doanh nghiệp vận tải**		
2.1			Thông tin giấy phép kinh doanh vận tải	1. Số giấy phép kinh doanh vận tải 2. Ngày cấp giấy phép 3. Nơi cấp
3		**Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe**		
3.1			Giấy phép lái xe	1. Ngày cấp 2. Ngày hết hạn 3. Số Giấy phép lái xe 4. Cơ quan cấp 5. Hạng 6. Loại xe cơ giới đường bộ được điều khiển 7. Ngày trúng tuyển
3.2			Giấy phép lái xe quốc tế	1. Hạng 2. Số 3. Có giá trị đến 4. Cơ quan cấp 5. Nơi cấp 6. Ngày cấp 7. Số giấy phép lái xe quốc gia
IV	**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**			
1		**Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp**		
1.1			Thông tin đăng ký hộ kinh doanh/ Doanh nghiệp	1. Cơ quan cấp 2. Ngày cấp 3. Mã số hộ kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp 4. Mã số thuế 5. Fax (nếu có) 6. Vốn kinh doanh 7. Website (nếu có)

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				8. Tên hộ kinh doanh hoặc tên công ty 9. Địa chỉ kinh doanh 10. Tổng số lao động 11. Thông tin về các thành viên tham gia thành lập hộ kinh doanh/Doanh nghiệp 12. Người đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh/doanh nghiệp
1.2			Hoạt động kinh doanh	1. Tên ngành 2. Mã ngành 3. Ngành, nghề kinh doanh chính 4. Ngày bắt đầu hoạt động
2		**Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã**		
2.1			Ngành, nghề kinh doanh	1. Tên ngành 2. Mã ngành 3. Ngành, nghề kinh doanh chính
2.2			Thông tin đăng ký thành lập hợp tác xã	1. Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có) 2. Tên hợp tác xã viết tắt (nếu có) 3. Tình trạng thành lập: 4. Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt 5. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã 6. Thông tin địa chỉ trụ sở chính 7. Thông tin vốn điều lệ 8. Thông tin đăng ký thuế

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
2.3			Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	1. Số Giấy chứng nhận 2. Ngày đăng ký lần đầu 3. Đăng ký thay đổi lần thứ 4. Ngày thay đổi
V	**Bộ Tài chính**			
1		**Cơ sở dữ liệu chuyên ngành quản lý Thuế**		
1.1			Thu nhập cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công	1. Cho người phụ thuộc 2. Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học 3. Số người phụ thuộc 4. Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập 5. Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định 6. Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp 7. Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ 8. Tổng thu nhập tính thuế 9. Các khoản đóng bảo hiểm được trừ 10. Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ
1.2			Giấy chứng nhận đăng ký thuế (cá nhân, hộ gia đình kinh doanh)	1. Ngày cấp 2. Số Giấy chứng nhận kinh doanh 3. Số Giấy phép thành lập/đầu tư 4. Số quyết định thành lập 5. Ngày thành lập
1.3			Thông tin mã số thuế (người có thu nhập)	1. Tên người nộp thuế 2. Ngày cấp Mã số thuế 3. Mã số thuế cá nhân

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
1.4			Thông tin (người phụ thuộc)	1. Ngày cấp Mã số thuế 2. Mã số thuế người phụ thuộc 3. Mã số thuế người nộp thuế
VI	**Bộ Tài nguyên và Môi trường**			
1		**Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia**		
1.1			Thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trên Giấy chứng nhận	1. Họ và tên 2. Năm sinh 3. Địa chỉ thường trú 4. Số giấy tờ nhân thân 5. Năm cấp 6. Nơi cấp
1.2			Thông tin giấy chứng nhận	1. Mã Giấy chứng nhận 2. Số phát hành Giấy chứng nhận 3. Ngày tháng năm cấp Giấy chứng nhận 5. Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận
1.3			Thông tin về thửa đất	1. Số tờ bản đồ 2. Số thửa đất 3. Diện tích 4. Địa chỉ thửa đất 5. Mục đích sử dụng 6. Hình thức sử dụng 7. Thời hạn sử dụng đất 8. Nguồn gốc sử dụng 9. Nghĩa vụ tài chính 10. Loại hạn chế quyền 11. Nội dung hạn chế quyền 12. Quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
1.4			Thông tin tài sản gắn liền với đất	1. Loại tài sản 2. Diện tích xây dựng (m^2) 3. Diện tích sử dụng (m^2) hoặc công suất 4. Hình thức sở hữu 5. Cấp hạng 6. Thời hạn sở hữu 7. Thông tin chứng nhận về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
VII	**Bộ Tư pháp**			
1		**Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử**		
1.1			Thông tin cha, mẹ nuôi	1. Họ, chữ đệm, tên 2. Ngày, tháng, năm sinh 3. Dân tộc 4. Quốc tịch 5. Nơi cư trú 6. Giấy tờ tùy thân
1.2			Thông tin của người được đăng ký khai sinh	1. Họ, chữ đệm, tên 2. Ngày, tháng, năm sinh, ghi bằng chữ 3. Giới tính 4. Dân tộc 5. Quốc tịch 6. Nơi sinh 7. Quê quán
1.3			Thông tin về người mẹ của người được khai sinh	1. Họ, chữ đệm, tên 2. Ngày, tháng, năm sinh 3. Dân tộc 4. Quốc tịch 5. Giấy tờ tùy thân 6. Số định danh cá nhân 7. Nơi cư trú

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
1.4			Thông tin về người cha của người được khai sinh	1. Họ, chữ đệm, tên 2. Ngày, tháng, năm sinh 3. Dân tộc 4. Quốc tịch 5. Giấy tờ tùy thân 6. Số định danh cá nhân 7. Nơi cư trú
1.5			Thông tin của người được đăng ký khai tử	1. Nơi chết 2. Giấy tờ tùy thân 3. Nơi cư trú cuối cùng 4. Thời gian chết: giờ, phút, ngày, tháng, năm 5. Nguyên nhân
1.6			Thông tin giấy chứng tử/Trích lục khai tử	1. Ngày cấp 2. Nơi cấp 3. Số 4. Quyển
1.7			Thông tin giấy chứng nhận kết hôn	1. Số giấy chứng nhận kết hôn 2. Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn 3. Nơi đăng ký kết hôn
1.8			Quyết định của Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch Việt Nam	1. Ngày, tháng, năm sinh 2. Số hộ chiếu 3. Ngày hiệu lực 4. Số Quyết định 5. Ngày Quyết định 6. Nơi cấp
2		**Cơ sở dữ liệu Lý lịch tư pháp**		
2.1			Phiếu lý lịch tư pháp số 1	1. Giới tính 2. Ngày, tháng, năm cấp 3. Nơi cấp 4. Quốc tịch

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				5. Số phiếu 6. Nơi thường trú 7. Nơi sinh 8. Ngày, tháng, năm sinh 9. Họ và tên 10. Nơi cư trú 11. Số định danh cá nhân/Hộ chiếu
2.2			Tình trạng án tích Lý lịch tư pháp số 1	1. Số bản án 2. Ngày tháng năm 3. Tòa án đã tuyên 4. Hình phạt chính
2.3			Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã	1. Chức vụ bị cấm đảm nhiệm 2. Số Quyết định 3. Tòa án ra quyết định 4. Thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã 5. Ngày tháng năm ra quyết định
2.4			Tình trạng án tích LLTP số 2	1. Ngày, tháng, năm cấp 2. Hình phạt chính 3. Bản án số 4. Tòa án nhân dân 5. Tội danh - Điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng 6. Hình phạt bổ sung 7. Nghĩa vụ dân sự, án phí 8. Tình trạng thi hành án 9. Xóa án tích ghi chú
VIII	**Tập đoàn Điện lực Việt Nam**			
1		**Hợp đồng sử dụng điện**		
1.1			Hợp đồng mua bán điện	1. Địa chỉ

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				2. Mã số khách hàng 3. Số hợp đồng mua bán điện
1.2			Hộ dùng chung	1. Số hộ dùng chung 2. Danh sách hộ dung chung
IX	**Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**			
1		**Cơ sở dữ liệu người khuyết tật**		
1.1			Thông tin về tình trạng khuyết tật	1. Mức độ khuyết tật 2. Các dạng khuyết tật
1.2			Thông tin giấy xác nhận khuyết tật	1. Ngày cấp 2. Nơi cấp 3. Số hiệu
2		**Cơ sở dữ liệu giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp**		
2.1			Thông tin bảo hiểm xã hội	1. Số sổ bảo hiểm xã hội
2.2			Thông tin trình độ học vấn	1. Trình độ đào tạo 2. Ngành nghề đào tạo
2.3			Thông tin tình trạng việc làm	1. Ngày chấm dứt hợp đồng lao động 2. Tên đơn vị 3. Lý do chấm dứt hợp đồng lao động/ hợp đồng làm việc 4. Loại hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc 5. Số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp
2.4			Thông tin nhận trợ cấp thất nghiệp	1. Ngân hàng 2. Nơi đề nghị nhận trợ cấp thất nghiệp 3. Số tài khoản 4. Hồ sơ đính kèm
2.5			Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp	1. Số quyết định 2. Thời hạn hưởng trợ cấp đến ngày 3. Ngân hàng

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				4. Ngày, tháng, năm ban hành quyết định 5. Người ký 6. Số sổ bảo hiểm xã hội 7. Số tài khoản (nếu có) 8. Tổng số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp 9. Số tháng được hưởng trợ cấp thất nghiệp 10. Mức trợ cấp thất nghiệp hàng tháng 11. Nơi nhận trợ cấp 12. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp tính từ ngày
2.6			Thông tin người thông báo về việc tìm kiếm việc làm	1. Họ tên 2. Ngày cấp 3. Nơi cấp 4. Ngày tháng năm sinh 5. Chỗ ở hiện nay 6. Số Định danh cá nhân 7. Số điện thoại
3		**Cơ sở dữ liệu người hưởng chính sách ưu đãi người có công**		
3.1			Thông tin liệt sỹ	1. Cơ quan, đơn vị hy sinh 2. Cấp bậc, chức vụ khi hy sinh 3. Nơi sinh
4		**Cơ sở dữ liệu đối tượng trợ giúp xã hội**		
4.1			Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng	1. Họ tên người mất 2. Quan hệ với người mất 3. Nơi cư trú 4. Ngày quyết định 5. Cơ quan Bảo hiểm xã hội ra quyết định 6. Ngày tháng năm mất 7. Ngừng trả (Lương hưu/loại trợ cấp)

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
				8. Tháng ngừng trả 9. Mức trợ cấp mai táng 10. Họ tên người nhận 11. Số sổ bảo hiểm xã hội 12. Hình thức nhận trợ cấp
4.2			Thông tin người khuyết tật có trong hộ gia đình	1. Số người khuyết tật 2. Số người Khuyết tật đặc biệt nặng 3. Số người Khuyết tật nặng 4. Số người Khuyết tật nhẹ
4.3			Thông tin đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng/hưởng trợ cấp xã hội	1. Dân tộc 2. Giới tính 3. Ngày cấp 4. Nơi cấp 5. Nơi cư trú 6. Số Định danh cá nhân 7. Họ và tên (Viết chữ in hoa)
4.4			Tình trạng đi học của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	1. Lý do chưa đi học 2. Lý do đã nghỉ học 3. Nơi đang đi học
4.5			Thông tin hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	1. Lương hưu/Trợ cấp Bảo hiểm xã hội hàng tháng 2. Hưởng từ tháng 3. Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng 4. Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng 5. Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác 6. Thuộc hộ nghèo
4.6			Tình trạng khuyết tật của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	1. Ngày cấp 2. Nơi cấp 3. Giấy xác nhận khuyết tật số 4. Dạng tật 5. Mức độ khuyết tật

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
4.7			Tình trạng hôn nhân của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	1. Tình trạng hôn nhân 2. Số con (nếu có)
X	**Bộ Y tế**			
1		**Cơ sở dữ liệu về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh**		
1.1			Giấy phép hành nghề	1. Văn bằng chuyên môn 2. Số hiệu 3. Phạm vi hoạt động chuyên môn 4. Đủ tiêu chuẩn hành nghề với vị trí hành nghề sau 5. Hình thức cấp chứng chỉ 6. Chứng chỉ hành nghề có hiệu lực từ ngày 7. Được cấp theo quyết định số 8. Người cấp
XI	**Tòa án nhân dân tối cao**			
1		**Loại án dân sự theo nghĩa rộng**		
1.1			Nguyên đơn/Người yêu cầu giải quyết việc dân sự	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
1.2			Bị đơn	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
1.3			Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
1.4			Người đại diện (theo pháp luật/theo ủy quyền) của đương sự	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử 6. Số, ngày, tháng, năm của văn bản đại diện
1.5			Người được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
1.6			Người làm chứng	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
2		**Loại án hành chính**		
2.1			Người khởi kiện	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
2.2			Người bị kiện (cá nhân)	1. Họ và tên 2. Chức vụ 3. Cơ quan công tác 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
2.3			Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
2.4			Người đại diện (theo pháp luật/theo ủy quyền) của đương sự	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử 6. Số, ngày, tháng, năm của văn bản đại diện
3		**Loại án hình sự**		
3.1			Bị hại	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử
3.2			Người được áp dụng biện pháp bảo vệ	1. Họ và tên 2. Nơi cư trú 3. Số định danh cá nhân 4. Số điện thoại 5. Địa chỉ thư điện tử 6. Số, ngày, tháng, năm văn bản yêu cầu bảo vệ 7. Số, ngày, tháng, năm quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ 8. Cơ quan thi hành biện pháp bảo vệ
4		**Thông tin về án phí, lệ phí**		
4.1			Thông báo nộp tạm ứng án phí, lệ phí tòa án	1. Số, ngày, tháng, năm thông báo 2. Tên đương sự 3. Nội dung thông báo 4. Số tiền 5. Tòa án thông báo

STT	Bộ ngành chủ quản	Tên cơ sở dữ liệu	Nhóm thông tin	Thông tin cụ thể
XII	**Bộ Xây dựng**			
1		**Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản**		
1.1			Thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	1. Thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; 2. Thông tin, dữ liệu về đất đai đối với việc cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai; 3. Thông tin, dữ liệu về số lượng giao dịch, giá trị giao dịch bất động sản được thực hiện công chứng, chứng thực; 4. Thông tin, dữ liệu từ các chương trình điều tra, thống kê cấp quốc gia về nhà ở.